

Số: 366 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 27/12/2012 của UBND huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 29/TTr-STNMT ngày 08/01/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đất nông nghiệp	876,41	62,36	481,36		481,36	34,25
1	Đất trồng lúa	302,50	34,52	164,22		164,22	34,12
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa</i>	<i>30,77</i>	<i>3,51</i>	-		-	-

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Cấp xã xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	252,78	28,84		148,75	148,75	30,90
3	Đất trồng cây lâu năm	263,34	30,05	150,62		150,62	31,29
4	Đất rừng sản xuất	24,60	2,81	-		-	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản	26,26	3,00	17,77		17,77	3,69
6	Đất nông nghiệp khác	6,93	0,79		-	-	-
II	Đất phi nông nghiệp	529,00	37,64	924,06		924,06	65,75
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,95	0,18	1,45		1,45	0,16
2	Đất quốc phòng	6,72	1,27	7,97		7,97	0,86
3	Đất an ninh	-	-	2,20		2,20	0,24
4	Đất khu công nghiệp	176,40	33,35	176,40		176,40	19,09
5	Đất cụm công nghiệp	38,01	7,19	18,01		18,01	1,95
6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,39	1,96	38,19		38,19	4,13
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	30,10	5,69	63,45		63,45	6,87
8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,97	0,37	1,97		1,97	0,21
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,83	2,42	7,70		7,70	0,83
10	Đất sông, suối	15,00	2,84		20,60	20,60	2,23
11	Đất phát triển hạ tầng	77,81	14,71	273,50		273,50	29,60
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	2,57	3,30	12,03		12,03	4,40
-	Đất cơ sở y tế	2,25	2,89	39,99		39,99	14,62
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4,55	5,85	50,87		50,87	18,60
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,38	1,77	3,78		3,78	1,38
12	Đất ở tại nông thôn	158,83	30,02	312,62		312,62	33,83
*	Đất khu dân cư nông thôn	244,78	17,42	496,80		496,80	35,35

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
			I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp
1	Đất trồng lúa	135,27	69,31	65,96
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa</i>	30,77	17,94	12,83
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	102,03	66,35	35,68

Thứ tự	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
3	Đất trồng cây lâu năm	124,65	94,93	29,72
4	Đất rừng sản xuất	24,60	0,08	24,52
5	Đất nuôi trồng thủy sản	8,49	4,31	4,18
6	Đất nông nghiệp khác	0,01	-	0,01
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu tỷ lệ 1/5.000 do UBND huyện Vĩnh Cửu xác lập ngày 27/12/2012).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp	876,41	849,28	823,73	754,35	734,32	641,43
1	Đất trồng lúa	302,50	295,14	283,86	254,76	246,51	230,18
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa</i>	<i>30,77</i>	<i>30,77</i>	<i>30,00</i>	<i>16,83</i>	<i>16,83</i>	<i>12,83</i>
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	252,78	247,19	240,88	229,11	232,19	194,43
3	Đất trồng cây lâu năm	263,34	249,16	242,20	216,37	201,51	163,41
4	Đất rừng sản xuất	24,60	24,60	24,60	24,52	24,52	24,52
5	Đất nuôi trồng thủy sản	26,26	26,26	25,26	22,66	22,66	21,95
6	Đất nông nghiệp khác	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93
II	Đất phi nông nghiệp	529,00	556,14	581,69	651,07	671,09	763,99
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,95	1,88	1,88	1,45	1,45	1,45
2	Đất quốc phòng	6,72	6,97	6,97	6,97	7,97	7,97
3	Đất an ninh	-	-	-	2,00	2,00	2,20
4	Đất khu công nghiệp	176,40	176,40	176,40	176,40	176,40	176,40
5	Đất cụm công nghiệp	38,01	38,01	38,01	38,01	38,01	38,01
6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,39	10,38	11,38	12,87	10,64	18,19
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	30,10	30,10	30,10	30,10	30,10	63,45
8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,97	1,97	1,97	1,97	1,97	1,97

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,83	12,83	12,83	12,79	12,79	8,79
10	Đất sông, suối	15,00	13,69	25,82	25,82	25,82	21,27
11	Đất phát triển hạ tầng	77,81	92,71	105,59	158,06	176,67	186,12
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	2,57	2,50	2,50	5,10	6,53	12,03
-	Đất cơ sở y tế	2,25	2,25	2,25	2,25	4,25	9,37
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4,55	6,13	7,97	16,15	24,35	26,85
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	1,38	1,38	1,38	1,38	3,38	3,38
12	Đất ở tại nông thôn	158,83	171,20	170,74	184,63	187,27	238,18
*	Đất khu dân cư nông thôn	244,78	258,55	271,02	327,59	337,48	395,46

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	27,13	25,55	69,38	20,03	92,90
1	Đất trồng lúa	7,36	11,28	29,09	5,25	16,33
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa</i>	-	0,77	13,17	-	4,00
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	5,59	6,31	11,77	4,92	37,76
3	Đất trồng cây lâu năm	14,18	6,96	25,84	9,86	38,10
4	Đất rừng sản xuất	-	-	0,08	-	-
5	Đất nuôi trồng thủy sản	-	1,00	2,60	-	0,71
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Thạnh Phú đến các cơ quan liên quan, nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Tổ chức cắm mốc lộ giới giao thông và các khu vực quy hoạch công trình công cộng phải thu hồi đất;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Vĩnh Cửu báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã Thạnh Phú gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND xã Thạnh Phú; các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh